NGỮ PHÁP VÀ BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 11

TO-INFINITIVES / BARE INFINITIVES / GERUNDS

(Động từ nguyên mẫu có "to", nguyên mẫu không "to", danh động từ)

1. To-infinitive / Infinitive with to

- * Động từ nguyên mẫu có to được dùng làm:
- Chủ ngữ của câu: To become a famous singer is her dream.
- Bổ ngữ cho chủ ngữ: What I like is *to swim* in the sea and then *to lie* on the warm sand.
- Tân ngữ của động từ It was late, so we decided *to take* a taxi home.
- Tân ngữ của tính từ I'm pleased to see you.

V + to-inf

- hope: hy vọng - offer: đề nghị - expect: mong đợi - plan: lên kế họach - refuse: từ chối - want: muốn - promise: hứa - pretend: giả vờ - fail: thất bai, hỏng - attempt: cố gắng, nỗ lực - tend: có khuynh hướng - threaten: đe doa - intend: định - seem: dường như - decide: quyết định - agree: đồng ý - ask: yêu cầu - manage: xoay sở, cố gắng - arrange: sắp xếp - afford: đáp ứng - tell: bảo - appear: hình như - learn: hoc/ hoc cách - invite: mòi

- would like - offer: cho, tặng, đề nghị

- + It takes / took + O + thời gian + to-inf
- + chỉ muc đích
- + bố ngữ cho danh từ hoặc đại từ: S + V + Noun / pronoun + to-inf

I have some letters to write.

Is there anything to eat?

+ \mathbf{It} + \mathbf{be} + \mathbf{adj} + \mathbf{to} - \mathbf{inf} : thật ... để ..

Ex: It is interesting to study English

+S + be + adj + to-inf

Ex: I'm happy to receive your latter.

- +S+V+too+adj/adv+to-inf
- +S+V+adj/adv+enough+to-inf
- + S + find / think / believe + it + adj + to-inf

Ex: I find it difficult to learn English vocabulary.

- Sau các từ nghi vấn: what, who, which, when, where, how,... (nhưng thường không dùng sau why) Ex: I don't know what to say.

* Note:

- allow / permit/ advise / recommend + O + to-inf She *allowed me to use* her pen.
- allow / permit / advise / recommend + V-ing She didn't *allow smoking* in her room

II. Bare infinitive / Infinitive without to

*V+O+ bare inf

- let - make - had better - would rather

Note be + made + to-inf

- help + V1 / to-inf
- help + O + V1 / to-inf
- help + O + with + N

Ex: My brother helped me **do** my homework.

^{*} Trong các cấu trúc:

https://giasudaykem.com.vn

My brother helped me **to do** my homework. My brother helped me **with my homework**. - Các động từ chỉ tri giác: **hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find ..** + **O** + **V1** (chỉ sư hoàn tất của hành đông – nghe hoặc thấy toàn bô sư việc diễn ra)

Ex: I saw her get off the bus.

- Các động từ chỉ tri giác: **hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find ..** + **O** + **V-ing** (chỉ sự việc đang diễn ra)

Ex: I *smell something burning* in the kitchen.

III. GERUND (V-ing)

* Danh động từ có thể được dùng làm:

- Chủ từ của câu: Swimming is my favourite sport.
- Bổ ngữ của động từ: My hobby is collecting stamps.

- Tân ngữ của động từ: I enjoy traveling.

*V + V-ing

mention: đề cập đến
 quit: từ bỏ
 risk: có nguy cơ
 deny: phủ nhận
 involve: liên quan
 consider: xem xét

- imagine: tưởng tượng - miss: bỏ lỡ - It is no use: không có ích

It is no good: không tốt
 practice: luyện tập
 avoid: tránh
 postpone: hoãn lại
 suggest: đề nghị
 admit: thừa nhận
 delay: hoãn

- hate: ghét

- waste / spend: lãng phí, bỏ ra (thời gian, tiền bạc)
- have difficulty / trouble: gặp khó khăn/trở ngại
- can't help: không thể không
- can't stand / can't bear: không chịu đựng nỗi
- feel like: cảm thấy thích
- look forward to: mong chò, mong đợi
- It is (not) worth: đáng / không đáng
- keep / keep on: tiếp tục
- be busy
- be used to / get used to
- * Sau các liên từ: after, before, when, while, since,...

Ex: After **finishing** his homework, he went to bed.

* Sau các giới từ: on, in, at, with, about, from, to, without,

Ex: My sister is interested in **listening** to pop music.

IV. INFINITIVE OR GERUND (To-inf / V-ing)

1. Không thay đổi nghĩa:

- begin / start / continue/ like / love + To-inf / V-ing

Ex: It started to rain / raining.

2. Thay đổi nghĩa:

- + remember / forget / regret + V-ing: nhớ / quên/ nuối tiếc việc đã xảy ra rồi (trong quá khứ)
- + remember / forget / regret + to-inf: nhớ / quên/ nuối tiếc việc chưa, sắp xảy ra (trong tương lai)

Ex: Don't forget to turn off the light when you go to bed.

I remember *meeting* you some where but I can't know your name.

Remember to send her some flowers because today is her birthday.

- + stop + V-ing: dừng hẳn việc gì
- + stop + to-inf: dừng để ...

Ex: He stopped *smoking* because it is harmful for his health.

+ try + V-ing: thử

+ try + to-inf: cố gắng

+ need + V-ing = need + to be + V3: cần được (bị động)

+ need + to-inf: cần (chủ động)

Ex: I need to wash my car.

My car is very dirty. It needs washing / to be washed.

+ Cấu trúc nhờ vả:

S + have + O người + V1 + O vật ...

S + have + O vật + V3/-ed + (by + O người) ...

S + get + O người + to-inf + O vật

15. You had better ----- at home until you feel better.

S + get + O vật + V3/-ed + (by + O người)

Exercise: Choose the best answer:

	Extress. Choose	inc best answer.		
1.	Many young people ar	re fond of foo	otball and other kinds of s	sports.
	A. play	B. to play	C. playing	D. played
2.	They couldn't help	when they hear	d the little boy singing a	love song.
	A. laughing	B. to laugh	C. laugh	D. laughed
3.	Your house needs			
	A. redecorated	B. redecorating	C. being redecorated	D. to redecorate
4.	I remember	them to play in my gar	den.	
	A. to allow	B. allow	C. allowing	D. allowed
5.	It was a nasty memory	. Do you remember both	of us wearing sunglasses	s to avoidby
	the supervisors?			
	A. to recognize	B. to be recognized	C. recognizing	D. being
	recognized			
6.	I can't bear thinking b	ack of that time. I'd rathe	er equally.	
	A. treat	B. be treated	C. have treated	D. treating
7.	Did you accuse Nam o	of a plate? W	ell, I saw him	- it off the table with his
	elbow.			
	A. break/ knock B.	breaking/knocking C.	to break/ to knock	D. breaking/ knock
8.		cult with Gar		
	A. to work	B. work	C. working	D. worked
9.	I can't read when I am	traveling. It makes me -	sick.	
	A. feel	B. to feel	C. felt	D. feeling
10.		at's in the letter. Why do	•	
	A. to know/ to read	B. know/ read	C. to know/ read	D. knowing/ read
11.	I suggest	some more mathematical	puzzles.	
		B. to do	9	D. done
12.	We regret	you that we cannot appro	ove your suggestion.	
	A. inform	B. to inform	C. informing	D. informed
13.	The driver stopped	a coffee because	se he felt sleepy.	
	A. have	B. to have	C. having	D. had
14.	•	ereda pharm		
	A. become	B. becoming	C. to become	D. became

https://giasudaykem.com.vn

16. I remember	my mother said the grass	s in the garden needed	
A. to hear/cutting	B. hear/cut C. heard/	to cut D. hear	ing/ cutting
17. Peter sometimes help	his sister		
A. do homework	B. to do homework	C. with homework	D. all are correct
18. I would rather	at home than	out with you.	
	B. to stay/ to go	=	D. stayed/went
19. I would rather you	• •		•
•	B. to drive	C. drove	D. driven
20. She didn't say a word	and left the room.		
	without saying a word	B. She leaving the roon	n without saying a
word	, 0	C	, ,
C. She left the room s	aying a word	D. She left the room to	say a word.
21. My father wanted me	• •		•
A. become	-	C. becoming	D. became
22. Please wait a minute.	My boss is busy	· ·	
A. write		C. to write	D. to writing
23. My teacher doesn't al	low us while he	e is explaining the lesson.	
A. talk	B. to talk	C. talking	D. talked
24. We have plenty of tin	ne. We needn't	C	
	B. to hurry	C. hurrying	D. hurried
	on time. I mustn't		
A. be/be	B. to be/to be		D. be/to be
26. Mary and I are lookin	g forward you.		
•	B. for seeing		D. to see
_	rs this new mac	•	
A. to use	B. using	C. how using	D. how to use
28. Psychiatrists and doct	ors have failed	· ·	
A. to tell		C. tell	D. told
29. The students are used	to in the school	l library.	
A. working	B. work	C. to work	D. worked
30. Our room needs			
A. tidied	B. to tide	C. tidy	D. tidying
31. Mercury's low gravity	y makes you ve	ry light in a spaceship.	
A. feel	B. feeling	C. to feel	D. felt
32. "Was the test long?".	"Yes, John was the only of	one it"	
A. to finish	B. finishing	C. finished	D. finish
33. A lots of needs	to the house before a	nyone can move in.	
A. be done	B. doing	C. to do	D. done
34. It is about time you	harder for the ne	xt exam.	
A. worked	B. working	C. work	D. to work
35. If he really doesn't fe	el like now, I sug	ggested that he should go o	out for some fresh air.
A. work	B. to work	C. worked	D. working
			=

TENSES (Thì)

S + don't / doesn't + V1 Wh- + do / does + S + V1...?

- Dùng để chỉ các hành động thói quen, mang tính chất lặp đi lặp lại.

Ex: She usually gets up at 6 A.m.

- Dùng để chỉ các sự kiện và sự thật hiển nhiên, chân lý.

Ex:Water freezes at 0 degree centigrade.

- hành đông trong tương lai được đưa vào chương trình, kế hoach.

Ex: The new school year begins on September 5th.

* Dấu hiệu nhân biết:

every _____(every day, every week, every night,....)

often, sometimes, usually, always, frequently, as a rule.....

twice a week, once a week....

2. Hiện tại tiếp diễn (Present progressive)

S + am / is / are + V-ing S + am / is are + not + V-ing Wh- + am / is / are + S + V-ing...?

- Dùng để chỉ một hành động đang diễn ra trong lúc nói.

Ex: Listen! The bird is singing.

I am studying now.

- Một hành động dự kiến trong tương lai gần đã được sắp xếp xong.

Ex: They are playing tennis next week.

- Với chữ **always** để diễn tả một hành động thường lặp lại thường xuyên, hay một lời phàn nàn... Ex: He is always taking exams. He is always studying.

- Hai hành động xảy ra song song ở hiện tại

Ex: She is cooking dinner while her husband is watching T.V now.

- Hành đông có tính chất tam thời

Ex: I often go to work by bus but today I am going by motorbike.

- * Dấu hiệu nhân biết:
- Câu bắt đầu bằng một mệnh lệnh như: Listen!, Look!, Pay attention!, Keep silent! Be quiet!.... hoặc các cụm từ: now, right now, at the moment, at the present, today, while, next...(chỉ một dự định)

3. Hiện tại hoàn thành (Present perfect):

S + have / has + V3/-ed S + haven't / hasn't + V3/-ed Wh- + have / has + S + V3/-ed...?

- * Cách dùng:
 - Một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không có thời gian xác định.

Ex: I haven't met him before.

- Môt hành đông vừa mới xảy ra, hay vừa mới hoàn tất.

Ex: She has just gone out.

- Một hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục trong tương lai.

Ex: My father has worked in this company for 10 years.

* Dấu hiệu nhân biết:

never, ever, since, for, recently, lately, just, already, so far, up to now, up to the present, until now, before (trước đây), yet, (dùng trong câu phủ định và câu hỏi), many times, several times, how long, this is the first time / the second time, four times, five times...

4. Quá khứ đơn (Simple Past)

S + V2/-ed

Wh-
$$+$$
 did $+$ S $+$ V1...?

- * Cách dùng:
 - Một hành động đã xảy ra và đã hoàn tất ở thời gian xác định trong quá khứ.

Ex: We bought this car two years ago.

- Một thói quen trong quá khứ.

Ex: When I was young, I often went swimming with my friends in this river.

- Một chuỗi hành động trong quá khứ

Ex: I entered the room, turned on the light, went to the kitchen and had dinner.

* Dấu hiệu nhân biết:

```
yesterday ______ ( yesterday morning, yesterday afternoon,......)

last ______ ( last year, last night, last week, last month....)

______ ago ( two years ago, many months ago, ten minutes ago....)

in + year in the past ( một năm nào đó trong quá khứ:_in 1999, in 2001...)
```

5. Quá khứ tiếp diễn (Past continuous):

- * Cách dùng:
 - Một hành động đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ex: What were you doing at 7 pm yesterday?

- Một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì một hành động khác xảy ra cắt ngang.

Ex: Mai was watching TV when I came home.

When they were having dinner, she entered their room.

- Hai hành động xảy ra song song trong quá khứ.

Ex:While her mother was cooking dinner, her father was reading books.

* Dấu hiệu nhân biết:

At + giờ + thời gian trong quá khứ

At this/ that time + thời gian trong quá khứ

Khi hai mệnh đề nối với nhau bằng chữ when hoặc while...

Hai hành động xảy ra trong quá khứ: hành động ngắn dùng quá khứ đơn; hành động dài dùng quá khứ tiếp diễn.

6. Quá khứ hoàn thành (Past perfect)

- * Cách dùng:
 - Một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Ex: He had left the house before she *came*.

- Một hành động xảy ra trước một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ex: We had had lunch by two o'clock yesterday.

By the age of 25, he had written two famous novels.

* Dấu hiệu nhận biết: before, after, when, by the time, as soon as, as, by + thời gian trong quá khứ

7. Turong lai don (Simple future):

- * Cách dùng:
 - Một hành động có thể, hay có lẽ xảy ra trong tương lai.

https://giasudaykem.com.vn

- The football match will be over at 7 o'clock.
- Một lời đề nghị hay một yêu cầu (ở thể nghi vấn).

Ex: Will you go to the cinema with me?

- Một quyết định đưa ra vào thời điểm nói

Ex: The bag is very heavy. – I'll help you.

* Dấu hiệu nhân biết:

next... (next week, next month,), someday, tomorrow, soon, in + năm trong tương

lai...at + thời giờ trong tương lai

* <u>Chú ý</u>: Để diễn tả một hành động có dụ định hay một dự đoán trong tương lai, ta có thể dùng **BE GOING TO** + **V1**:

S + am / is / are + going to + V1

Ex: - Where are you going to spend your summer holiday?

- Look at those clouds! It is going to rain.

8. Tương lai hoàn thành (Future perfect):

S + will have + V3/-ed

S + won't have + V3/-ed

Wh- + will + S + have + V3/-ed...?

- * Cách dùng:
- Một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm ở tương lai hay một hành động khác ở tương lai. Ex: By lunch time, I will have typed five letters.
- * Dấu hiệu nhận biết:

A. will arrive

by + mốc thời gian, by the time, by then

Exercise: Choose the best

*	<u>Exercise</u> : Choose the	best		
a	nswer:			
1.	I this film twice	•		
	A. see	B. saw	C. will see	D. have seen
2.	After her perfo	ormance, she invited the	audience to ask que	stions.
	A. she finishes	B. finished	C. finishing	D. she will finish
3.	His father of c	ancer last year.		
	A. will die	B. has died	C. died	D. had died
4.	The train when	we got to the station.		
	A. just left	B. just leaves	C. has just left	D. had just left
5.	As soon as Martina saw the	e fire, she th	e fire department.	
	A. was telephoning	B. telephoned	C. had telephoned	D. has telephoned
6.	Before Jennifer won the lo	ttery, she an	y kind of contest.	
	A. hasn't entered	B. doesn't enter	C. wasn't entering	D. hadn't entered
7.	Every time Parkas sees a m	novie made in India, he -	homesic	ck.
	A. will have left	B. felt	C. feels	D. is feeling
8.	Since I left Venezuela six y	years ago, I	to visit friends and t	family several times.
	A. return B. will	have returned C	. am returning	D. have returned
9.	Yesterday while I was atten	nding a sales meeting, M	Iathew	on the company annual
	report.			
	A. was working	B. had been working	C. has worked	D. works
10.	. When my parents	for a visit tomorrow,	they will see our ne	ew baby for the first time.

B. arrived

C. arrive

D. will have arrived

11. The last time I in Ath	ens, the weather was hot and humid.	
12. After the race, the cel	ebration began	
A. had been won B. is v	won C. will be won	D. has been won
13. Andy out of the restar	rant when he Jenny	
	g/saw C. came/was seeing I	D. was coming/had seen
14. While he was washing his car, Mr	. Brown a small dint in t	he rear fender.
A. has discovered B. wa	s discovering C. is discovering	D. discovered
15. Linda has lost her passport again.	It's the second time this	
A. has happened B. hap	ppens C. happened	D. had happened
16. At this time tomorrow, we	our final exam.	
A. will have taking B. wi	l be taken C. would take	D. will be taking
17. The baby Don't mak	e so much noise.	
A. sleep B. sle	eps C. is sleeping	D. slept
18. Peter said he a test the	e following day.	
A. had had B. wi	l have C. has had	D. would have
19. It is not so hot today as it	yesterday.	
A. is B. wa	s C. would be	D. had been
20 a party next Saturday	We have sent out the invitation.	
A. we had B. we	have C. we'll have	D. we have had
21. I'm very tired over fo	ur hundred miles to day.	
A. I drive B. I'v	e driven C. I'm driving	D. I've been driving
22. I'm busy at the moment	on the computer.	
A. I work B. I'n	n worked C. I'm working	D. I worked
23. Our friends meet us a	t the airport tonight.	
A. are B. are	going to C. go to	D. will be to
24. I will tell Anna all the news when	her	
A. I'll see B. I'n	n going to see C. I see	D. I'm seeing
25. Don't worry, I here to	help you	
A. be B. wi	8 8	D. won't be
26. When I entered the room, everyor	e	
9	s dancing C. had danced	D. danced
27. Before the invention of the steam	ooat there no way to cros	s the ocean.
	ald have been C. had been	D. would be
28. He said that he his ho	mework since 7 o'clock.	
A. had done B. did	C. has done	D. was doing
29. Tom said everything	ready when the match	
A. will be/starts B. would be	/started C. is/started	D. will be/started
30. How long able to driv	e? - Since 1990.	
A. could you B. hav	ve you been C. were you	D. are you
31. She won't get married until she	•	
A. is B. wi	l be C. had been	D. was.
32. Look. The yard is wet. It	_	
	ve rained C. must have rained	
33. After Maryher degree		
A. will finish B. is t	inishing C. finishes	D. will have

II. Thay đổi về thì trong câu:

34. When he al	l the letters, he took ther	n to the post office.	
A. has written	B. had written	C. wrote	D. had been
writing			
35. By the end of this month	h, I English	for 6 years.	
A. have learnt	B. will have learnt	C. had learnt	D. learnt
36. We in touch	n with each other for yea	ars.	
A. will not keep	B. are not keeping	C. did not keep	D. have not kept
37. She has learnt French	the age of fiv	e.	
A. since	B. for	C. before	D. in
38. Tom before	we arrived there.		
A. has left	B. had left	C. will leave	D. leaves
39. Up to now, I	a lot of information ab	out her.	
A. learnt	B. have learnt	C. will learn	D. would learn
40. Wait here until I	you.		
A. am going to call	B. will call	C. am calling	D. call
41. When I came to visit he	r, she a bath	l.	
	B. has	C. is having	D. had
Ç		· ·	
DFDC	ORTED SPEECH	(Câu tunàma	4h\$4)
KEFC	KIED SEEECH	(Câu tường	ınuại)
ngôi; không đổi thì của độn Ex: She says: "I am a teach She says that she is a te Ex: "I am writing a letter n Tom says that he is wr ! b. Nếu động từ của mệnh đề t ngôi, thì của động từ, trạng	ner." eacher. ow" Tom says. iting a letter now. urờng thuật dùng ở thì q		ng câu gián tiếp ta đổi
I They đổi ngôi (Dai từ nhân	vyma Dai tin až hõm v	à Tính 434 a2; h544)	
I. Thay đổi ngôi (Đại từ nhân 1. Ngôi thứ nhất: dựa vào c			ngôi thứ ha
	$me \rightarrow him / her$, ngor thu ou
	us \rightarrow them	our \rightarrow their	
Ex: He said: "I learned I			
	En	iglish.	
Ex: She said to me, "My	y mother gives me a pre	sent."	
She told me that			
2. Ngôi thứ hai: (You, your)		9	,
 Xét ý nghĩa của câu và đổ 		ôi dựa vào túc từ của mệ	nh để tường thuật
Ex: Mary said: "You are lat	•		
Mary said that you were	_		
Ex: "I will meet you at the a			
	Line / Har / His / Thory / /		n Irbana đả:
3. Ngôi thứ ba (He / She / H	ıııı / ner / his / They /	mem / meir): giữ nguye	n, knong doi

https://giasudaykem.com.vn

Simple present - V1 /Vs(es)

Present progressive - am / is / are + V-ing

Present perfect - have / has + P.P

Present perfect progressive – have / has been +V-ing

Simple past - **V2** / **-ed**

Past progressive – was / were + V-ing

Simple future - will + V1

Future progressive will be + V-ing

Simple past – V2 / V-ed

Past progressive - was / were + V-ing

Past perfect - had + P.P

Past perfect progressive - had been + V-ing

Past perfect - had + P.P

Past perfect progressive – had been +V-ing

Future in the past - would + V1

Future progressive in the past - would be + V-ing

III. Thay đổi các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn:

DIRECT	INDIRECT
Now	Then
Here	There
This	That
These	Those
Today	That day
Yesterday	The day before / the previous day
Last year	The year before / the previous year
Tonight	That night
Tomorrow	The following day / the next day
Next month	The following month / the next month
Ago	Before

CÁC THAY ĐỔI CỤ THỂ CHO TÙNG LOẠI CÂU TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

- 1. COMMANDS / REQUESTS (Câu mệnh lệnh, câu đề nghị)
 - Mệnh lệnh khẳng định:

Direct: S + V + O: "V1 + O ..."

Indirect: S + asked / told + O + to + V1 + ...

Ex: He said to her: "Keep silent, please." → He told her -----

"Wash your hands before having dinner, Lan." The mother said.

→ The mother told Lan -----

- Mênh lênh phủ định:

Direct: S + V + O: "Don't + V1 + ..."

Indirect: $S + asked / told + O + not + to + V1 \dots$

Ex: "Don't forget to phone me this afternoon," he said.

→ He **reminded** me -----

The teacher said to the students: "Don't talk in the class."

→ The teacher -----

Tùy theo ngữ cảnh trong lời nói động từ tường thuật said hoặc said to có thể đổi thành told, asked, advised, persuaded, directed, begged, encouraged, ...

Ex: The doctor said to his patient: "Do exercise regularly."

→ The doctor -----

2. STATEMENT (Câu trần thuật)

Direct: S + V + (O): "clause"

Indirect: S + told / said + (O) + (that) + clause

Note: said to \rightarrow told

Ex: Tom said, "I want to visit my friend this weekend."

→ Tom said (that) ------

She said to me, "I am going to Dalat next summer."

→ She **suggested going** for a picnic that weekend.

```
3. QUESTIONS (Câu hỏi)
a. Yes – No question
                 S + V + (O): "Aux. V + S + V1 + O....?"
    Direct:
     Indirect:
                S + asked + O + if / whether + S + V + O ....
Ex: He asked: "Have you ever been to Japan, Mary?" → He asked Mary ------
   "Did you go out last night, Tan?" I asked → I asked Tan -----
b. Wh – question
    Direct:
                S + V + (O): "Wh-+Aux. V + S + V1 + O?"
                S + asked + O + Wh- + S + V + O.
    Indirect:
Ex: "How long are you waiting for the bus?" he asked me.
  → He asked me -----
   "Where did you go last night, Tom?" the mother asked.
  → The mother asked Tom -----
4. DANH ĐỘNG TỪ (V-ING) TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP
     Khi lời nói trực tiếp là lời đề nghị, chúc mừng, cảm ơn, xin lỗi, ...động từ tường thuật cùng với
danh động từ (V-ing) theo sau nó thường được dùng để chuyển tải nội dung lời nói trên.
a. Reporting Verb + V-ing + ....
     Deny (phủ nhân), admit (thừa nhân), suggest (đề nghi), regret (nuối tiếc), appreciate (đánh giá
cao, cảm kích)
Ex: Peter said: "I didn't steal the painting." → Peter denied stealing the painting.
   "Why don't we go out for a walk?" said the boy.
                                                \rightarrow The boy suggested going out for a walk.
b. Reporting Verb + (Someone) + Preposition + V-ing + ....
                         (cám on ai về ....)
    thank someone for
                         (buộc tội ai về ...)
    accuse someone of
    congratulate someone on
                             (chúc mừng ai về ....)
    warn someone against
                            (cảnh báo ai về ....)
    dream of
                            (mơ về ...)
                            (chống đối về ....)
    object to
    apologize someone for
                           (xin lỗi ai về ...)
                           (khăng khăng dòi ...)
    insist on
                           (phàn nàn về ....)
    complain about
Ex: "I'm happy to know that you win the game. Congratulations!", Jim said to Mary.
   → Jim -----
    I said to the boy: "Don't play ball near the restricted area."
       T ------
   Daisy said: "I want to be a famous singer in the world."
      Daisy -----
  \rightarrow
Note:
1. Why don't you / Why not / How about \rightarrow suggested + (someone) + V-ing ...
Ex: "Why don't you send her some flowers?" he said.
   → He suggested me sending her some flowers.
2. Let's \rightarrow suggested + V-ing ...
 Let's not \rightarrow suggested + not + V-ing ...
Ex: "Let's meet outside the cinema," he said.
 → He suggested meeting outside the cinema.
   She said: "Let's not talk about that problem again."
 → She suggested not talking about that problem again.
3. Shall we / It's a good idea \rightarrow suggested + V-ing ...
Ex: "It's a good idea to go for a picnic this weekend," she said.
```

5. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (TO-INFINITIVE) TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

Khi lời nói gián tiếp là một lời đề nghị, mệnh lệnh, ý định, lời hứa, lời yêu cầu, ...động từ tường thuật cùng với động từ nguyên mẫu theo sau nó thường được dùng để chuyển tải nội dung lời nói này.

a. Reporting Verb + To-inf ...

- agree demand (đời hỏi) guarantee (bảo đảm)

- hope promise swear (thề)

- threaten (đe dọa) volunteer offer (đưa ra đề nghị)

- refuse consent (bằng lòng) decide

Ex: "I will give you my book if you need it," said my friend.

→ My friend **offered to give** me her book if I needed it.

b. Reporting Verb + Object + To-inf ...

- ask advise command (ra lệnh)

- expect instruct (hướng dẫn) invite

- order (ra lệnh) persuade (thuyết phục) recommend (khuyên)

remind (nhắc nhở) encourage (cổ vũ) tell
 urge (thúc giục) warn (cảnh báo) want

Ex: "Don't forget to lock the door," I said to my sister.

 \rightarrow I **reminded** my sister **to lock** the door.

Ann said: "Come to my place whenever you are free."

→ Ann **invited** me **to come** to her place whenever I was free.

Note:

1. Lời đề nghị: Would you / could you / Will you / Can you → asked + someone + to-inf Would you mind / Do you mind + V-ing → asked + someone + to-inf

Ex: "Can you read the instructions again?" she said.

→ She **asked** me **to read** the instructions again.

He said: "Would you mind opening the door, please?"

 \rightarrow He **asked** me **to open** the door.

2. Lời mời: Would you like / Will you → invited someone + to-inf

Ex: "Will you have lunch with me?" he said.

→ He **invited** me **to have** lunch with him.

3. Lời khuyên: Had better / If I were you / Why don't you → advised someone + to-inf

Ex: "If I were you, I would phone her," he said.

 \rightarrow He advised me to phone her.

6. CÂU ĐIỀU KIỆN TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

Nếu trong lời nói trực tiếp có câu điều kiện thì chỉ có câu điều kiện loại 1 là thay đổi về thì, câu điều kiện loại 2 và 3 vẫn giữ nguyên hình thức động từ của chúng.

Ex: "If I have time, I will visit her," he said.

→ He said that if **he had** time **he would visit** her.

She said: "If I had enough money, I would buy a car."

ightarrow She said that if **she had** enough money **she would buy** a car. He

said to me: "If I had met you, I would have told you the truth."

→ He told me that if he **had met** me he **would have told** me the truth.

Exercise: Choose the best answer:

1. He asked them -----.

A. help him B. should help him C. to help him D. help to him

2. She said that she ----- there the year before.

A. went B. had gone C. would go D. goes

3.	Peter asked Jane why	· the film or	T.V the previous	night.		
	A. didn't she watch		B. hadn't s	he watch	ed	
	C. she doesn't watch		D. she had	n't watch	ed	
4.	They said they	us if we needed.				
	A. help	B. helped	C. would h	elp	D. had helped	
5.	He advised them	in class.				
	A. to not talk	B. not to talk	C. to talk n	ot	D. don't talk	
6.	She said to us "Don'	t be late again".				
	A. She said us not to	be late again.	B. Sh	e told us	to be not late again.	
	C. She told to us not	to be late again.	D. Sł	ie told us	not to be late again.	
7.	"John shouldn't have	behaved so badly.", sai	d Janet.			
	A. Janet doesn't like	John's behaviors.	B. Ja	net was a	ngry with John.	
	C. Janet disliked John	n.	D. Ja	net objec	ted to John's behavior	S
8.	John said "You had b	etter not lend them any	money, Daisy".			
	A. John said Daisy no	ot to lend them any mon	ey.			
	B. John advised Dais	y should not lend any m	ioney.			
	· ·	y not lend them any mor	~			
	D. John advised Dais	y not to lend them any i	noney.			
9.	•	eave so early', he said.				
		having to leave early.	B. He apologize		<u> </u>	
		t he has to leave early	D. He apologize	d to have	e left early.	
10		en please, Sam?", said				
		if she can borrow his p				
		if she could borrow his	pen.			
		she can borrow his pen.				
		she could borrow his pe				
11	, ,	ast night, Nam?", said H				
		where had he gone the n	=			
		where he had gone the n	-			
		ere he had gone last nigl				
40		where he had gone the ni	_			
12	•	ng last night, Mr. John?"	•			
	-	what were you doing las	•	hafara		
	-	Mr. John what he had be Mr. John what had he be				
	-	Mr. John what he had do	•			
12	-		_	J.		
13	A. had arrived	ering if the taxiB. arrived	C. arrives	D h	ad arrived	
11				D. 116	au alliveu	
14	A. would be raised	announced that taxes		ead I	D will be reject	
4 5		B. had been raised	C. were rai	seu I	D. will be raised	
15	A. said me B. sa		C +01d +0 =	no r) told ma	
10			C. told to r	ne L	D. told me	
סו	. He said he would do	Il				

https://giasudaykem.com.vn

17. He proved that the earth ----- round the Sun.

A. had gone

B. was going

C. goes

D. would go

18. I told you ----- the computer, didn't it?

A. to switch off

B. don't switch off

C. not switch off

D. switch off

19. Claire wanted to know what time -----.

A. do the banks close B. the banks closed C. did the banks close D. the banks would close

20. Ann ---- and left.

A. said good bye

B. said me good bye

C. told me good bye

D. goodbye me

CONDITIONAL SENTENCES (Câu điều kiện)

TYPE 1: điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

	V1(s /es)		will / shall / can + V1	1
If + S +		S +		
	don't / doesn't + V1		won't / can't / shan't + V1	

EX: If I save enough money, I will buy a new car.

TYPE 2: điều kiện không có thật ở hiện tại

V2/-ed If + S +	S+	could / would/ should + V1
didn't + V1	.= .	couldn't / wouldn't / shouldn't + V1

EX: If I were you, I would tell the truth.

TYPE 3: điều kiện không có thật ở quá khứ

	had + V3/-ed		could / would/ should + have + V3/-ed
If + S +		S +	
	hadn't + V3 /-ed		couldn't / wouldn't / shouldn't + have + V3/-ed

EX: If I had arrived ten minutes earlier, I would have got a seat.

- Note: Ta có thể lược bỏ "If" đi nhưng phải đảo ngữ

EX: Had I arrived ten minutes earlier, I would have got a seat.

- **Unless** = **If** ... **not**
- Đổi từ if sang unless:

IF	UNLESS	
Khẳng định	Khẳng định (động từ trong mệnh đề chính đối sang phủ định)	
Phủ định	Khẳng định (mệnh đề chính không thay đổi)	

Ex: If we had more rain, our crops would grow faster.

Unless
Clicss
- Dạng câu: Mệnh lệnh + or + Clause
- If you don't + V1, Clause
- If you aren't +, Clause
Ex: Be carefull or you will cut yourself. If
Go away or I will call the police. If
J 1
- <u>NÓI 2 CÂU ĐƠN DÙNG " IF"</u>
- <u>Note:</u>
+ Diễn tả 1 hành động có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai → loại 1
+ Diễn tả 1 hành động không thể xảy ra ở hiện tại (động từ ở hiện tại) \rightarrow loại 2
+ Diễn tả 1 hành động không thể xảy ra ở quá khứ (động từ ở quá khứ) → loại 3
EX: Hurry up or you will be late.
→ If you don't hurry, you will be late.
EX : She doesn't have a car. She doesn't go out in the evening.
→ If she had a car, she would go out in the evening.
EX: We cancelled the meeting because Peter didn't come.
→ If Peter had come, we wouldn't have cancelled the meeting.
→ Had Peter come, we wouldn't have cancelled the meeting.
EVED CICE
EXERCISE: 1. If people were a little more tolerant
A. our world would have been a better place.
B. our world would be a better place.
C. our world will be a better place.
2. If there were no wars
A .our world would have been a better place.
B. our world would be a better place.
C. our world will be a better place. 3. If the ozone layer peels off a little more we
A. we ran a much higher risk of attracting skin cancer.
B. would run a much higher risk of attracting skin cancer.
C. will run a much higher risk of attracting skin cancer.
4. I would never feel comfortable on a plane if
A. I know it's the pilot's maiden trip.
B. I knew it's the pilot's maiden trip.
C. I would know that it's the pilot's maiden trip.
5. A dog will never bite you if
A. you will look it straight in the eyes, I'm told.
B. you look it straight in the eyes, I'm told.C. you looked it straight in the eyes, I'm told.
5. A dog will never bite you if

A. you look it straight in the eyes, I'm told.
B. you looked it straight in the eyes, I'm told.
6. A dog will never bite you if
A. you will look it straight in the eyes, I'm told.
B. you look it straight in the eyes, I'm told.
C. you looked it straight in the eyes, I'm told.
7. If John hadn't responded in such an aggressive manner he
A. would never have a black eye.
B. won't have a black eye.
C. would never have had a black
Exercises Supply correct form of the verbs in parentheses.
1. What you (do)if I hadn't lend you the money?
2. If you had asked me for ticket, I (get)you some tickets.
3. I (not marry)him If I had known what he was like.
4. I wouldn't have hired a car if I (know) how expensive it was.
5. If we (go)to the cinema earlier, we wouldn't have missed the start of the film.
6. If I had been born a year earlier, I (have)to do military service.
7. If you (ask)me, I would have lend you my car.
8. If I had gone to university, I (get) a better job.
9. I (not go)out yesterday, If you had asked me not to.
10. I could have given you a lift if my car (not break) down.
11. I (not go) to Britain if I had known what was going to happen.
12. I would have stay longer if he(want)me to.
13. I (not come)to this school if I had known it was like.
14. We would have gone to his party if we (be)able to find a baby – sister.
15 I (visit)you in the hospital if I had known you were there.
Exercises 3: Complete the sentences with the words in parentheses
1.I might have enough time tonight.
\rightarrow If I (have) enough time, I (write) a letter to my cousin.
2. The weather is terrible today.
\rightarrow If the weather (be) good, I (go)for a five - mile - walk.
3. Mary didn't come to my party last week.
\rightarrow If she (come) to my party, she (meet) my friends.
4. Snow is predicted for tomorrow.
\rightarrow If it (snow)at home.
5. Jack didn't study for the test.
→ If he(study), he(pass)it.
6. Air plane tickets are expensive.
→ If they(be)cheap, I (fly) to Ho Chi Minh city for weekend.
7. May be the weather will be nice tomorrow.
\rightarrow If the weather (be) for a long walk.
8. Unfortunately, I don't have enough money.
→ If I(have) a ticket to the rock concert. 9. I didn't know it was your birthday yesterday.
\rightarrow If I(know) you a present.
10. I'm tired.
→ If I (be not) tired, I(help)you.
→ 11 1 (00 1101)you.

Exercise: Rewrite these sentences:

\rightarrow	If				
	It was very cold yesterday, so we couldn't go sv				
	If	_			
	He had a flu because he went out in the rain last				
	If	-			
3.	Ellen didn't have much money in the bank, so si	he was very worried.			
\rightarrow	If				
4.	Stop talking or you won't understand the lesson	•			
\rightarrow	Unless		•••••		
5.	She can't buy the dictionary because she doesn'	t have enough money.			
\rightarrow	If				
*	Exercise: Choose the best answer:				
1.	If Jake to go on the trip, would you h	nave gone?			
	A. doesn't agree B. didn't agree	C. hadn't agreed	D. wouldn't agree		
2.	If energy inexpensive and unlimited,	, many things in the worl	d would be different.		
	A. is B. will be	C. would be	D. were		
3.	Unless you all of my questions, I car				
	A. answered B. answer	C. would answer	D. are answering		
4.	Had you told me that this was going to happen,	I it.			
	A. hadn't believed B. don't believe C. can	't believe D. would	never have believed		
5.	interested in that subject, I would tr	y to learn more about it.			
	A. If I am B. Should I	C. I was	D. Were I		
6.	If I had enough money,				
	A. I will buy that house	B. I am buy that hou	ise		
	C. I can buy that house	D. I could buy that h	nouse		
7.	Had I had time, I to the beach with	you this weekend.			
	A. will come B. would come	C. will have come	D. would have come		
8.	If he that she was in the hospital, he	eto see her.			
	A. knows/ will come	B. knew/ would con	ne		
	C. had known/ would have come	D. has known/will h	ave come		
9.	If everything is all right, we our wo	rk on time.			
	A. complete B. are completing	C. have completed	D. will complete		
10	. If I were you, I would work hard.				
	A. You would rather not work so hard	B. You should work	harder		
	C. You should work with me.	D. Do not work so h	ard.		
11	. We didn't visit the museum because we had no	time.			
	A. If we have time, we will visit the museum.				
C. If we had had time, we would have visited the museum.					
	B. If we had time, we would visit the museum.				
	D. If we had had time, we will have visited the i	nuseum.			
12	I have time, I will go with you.				
	A. If B. Unless	C. So	D. So that		
13	harder, you would have passed the				
	A If you studied B If had you studied	C Had you studied	D Were you studied		

- 14. If the police hadn't saved me, I ----- at that time.
 - A. will die
- B. would die
- C. will have died
- D. would have died
- 15. ---- at 4 o'clock, we would have missed seeing Bob.
 - A. If we had gone
- B. Had we gone
- C. because we had gone
- D. A and B

RELATIVE CLAUSES (Mệnh đề quan hệ)

I. CÁC ĐẠI TỪ QUAN HỆ:

1. WHO:

- làm chủ từ trong mệnh đề quan hệ
- thay thế cho danh từ chỉ người

$$\dots$$
 N (person) + WHO + V + O

2. WHOM:

- làm túc từ cho động từ trong mệnh đề quan hệ
- thay thế cho danh từ chỉ người

$$\dots$$
N (person) + WHOM + S + V

3. WHICH:

- làm chủ từ hoặc túc từ trong mệnh đề quan hệ
- thay thế cho danh từ chỉ vật
- \dots N (thing) + WHICH + V + O
- \dots N (thing) + WHICH + S + V

4. THAT:

- có thể thay thế cho vị trí của who, whom, which trong mệnh đề quan hệ quan hệ xác định

* Các trường hợp thường dùng "that":

- khi đi sau các hình thức so sánh nhất
- khi đi sau các từ: only, the first, the last
- khi danh từ đi trước bao gôm cả người và vật
- khi đi sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: *no one, nobody, nothing, anyone, anything, anybody, someone, something, somebody, all, some, any, little, none.*

Ex: He was the most interesting person *that* I have ever met.

It was the first time that I heard of it.

These books are all that my sister left me.

She talked about the people and places *that* she had visited.

* Các trường hợp không dùng that:

- trong mệnh đề quan hệ không xác định
- sau giới từ
- 5. **WHOSE:** dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các từ: *her, his, their, hoặc hình thức* 's

....N (person, thing) + WHOSE +
$$N + V$$

$$\dots$$
N (reason) + WHY + S + V ...

Ex: I don't know the reason. You didn't go to school for that reason.

- → I don't know the reason **why** you didn't go to school.
- 6. WHERE: thay thế từ chỉ nơi chốn, thường thay cho there

Ex: a/ The hotel wasn't very clean. We stayed t that hotel.

- → The hotel **where** we stayed wasn't very clean.
- → The hotel **at which** we stayed wasn't very clean.
- 7. WHEN: thay thế từ chỉ thời gian, thường thay cho từ then

Ex: Do you still remember the day? We first met on that day.

- \rightarrow Do you still remember the day **when** we first met?
- → Do you still remember the day **on which** we first met?

I don't know the time. She will come back then.

→ I don't know the time **when** she will come back.

II. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

 Mệnh đề quan hệ xác định (Defining relative clause): Được sử dụng khi danh từ là danh từ không xác định.

Ex: The city **which I visited last summer** is very beautiful.

(Defining relative clause)

2. **2. Mệnh đề quan hệ không hạn định (Non-defining relative clause):** Được sử dụng khi danh từ là danh từ xác định.

Ex: Dalat, which I visited last summer, is very beautiful.

(Non-defining relative clause)

Note: để biết khi nào dùng mệnh đề quan hệ không xác định, ta lưu ý các điểm sau:

- Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một danh từ riêng
- Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một **tính từ sở hữu** (my, his, her, their)
- Khi danh từ mà nó bổ nghĩa la một danh từ đi với this, that, these, those

III. MỘT SỐ LƯU Ý TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

1. Nếu trong mệnh đề quan hệ có **giới từ** thì giới từ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề quan hệ (chỉ áp dụng với **whom và which**.)

Ex: Mr. Brown is a nice teacher. We studied with him last year.

- \rightarrow Mr. Brown, *with whom* we studied last year, is a nice teacher.
- \rightarrow Mr. Brown, *whom* we studied *with* last year, is a nice teacher.

Ex: She can't come to my birthday party. That makes me sad.

- → She can't come to my birthday party, *which* makes me sad.
- 2. Ở vị trí túc từ, whom có thể được thay bằng who.

Ex: I'd like to talk to the man *whom / who* I met at your birthday party.

IV. CÁCH RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

1. Mệnh đề quan hệ được rút thành cụm phân từ:

Mệnh đề quan hệ chứa các đại từ quan hệ làm chủ từ who, which, that có thể được rút gọn thành cum hiện tại phân từ (V-ing) hoặc quá khứ phân từ (V3/ed)

eam men au phan ta (* mg) hoặc qua kha phan ta (* 5/ca).
* Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề chủ động thì rút thành cụm hiện tại phân từ (V-ing).
Ex: a/ The man who is standing over there is my father.
\rightarrow The man
b/ The couple who live next door to me are professors.

→ The couple-----

* Nếu mênh đề quan hệ là mênh đề bị đông thì rút thành cum quá khứ phân từ (V3/ed).

Ex: a/ The instructions that are given on the front page are very important.

→ The instructions
b/ The book which was bought by my mother is interesting.
→ The book

2. Mệnh đề quan hệ được rút thành cụm động từ nguyên mẫu:

Mênh đề quan hệ được rút thành cum động từ nguyên mẫu (**To-infinitive**) khi trước đại từ quan hệ có các cụm từ: the first, the second, the last, the only hoặc hình thức so sánh bậc nhất.

Ex: a/ John was the last person that got the news.

→ John	was the last person
b/ He w	as the best player that got the prize.
\rightarrow He v	vas the best played
c/ He wa	as the best player that we admire.
→ He wa	as the best player

-	Exercise: Choose	ne best answer:			
1.	The boy with	I have talked is ve	ery successful student.		
	A. who	B. whom	C. that	D. for that	
2.	2. The composition by Jane was really interesting.				
	A. to write	B. writing	C. wrote	D. written	
3.	3. Fleming's discovery of penicillin,, had a major influence on the lives of people in			on the lives of people in	
	the 20th century.				
	A. which was awarded	the Nobel Prize	B. which awarded the	e Nobel Prize	
	C. that he was awarded	the Nobel Prize	D. for which he was	awarded the Nobel Prize	
4.	I want you to meet the	woman			
	A. who taught me how	to drive	B. teaching n	ne how to drive	
	C. that is taught me how	w to drive	D. who is tau	ight me how to drive	

5. Mr. Pike,	is our boss, has ju	st come back from Paris.	
A. who	B. whom	C. that	D. which
6. The girl	is my new friend.		
A. who is sitt	A. who is sitting on the bench		sitting on the bench
C. sitting on the bench		D. all are	correct
7. We don't kno	ow the reason F	Peter is absent today.	
A. who	B. which	C. that	D. why
8. Dr Smith is a	good surgeon. He lives ne	xt door.	
A. Dr Smith	that lives next door is a goo	od surgeon.	
B. Dr Smith v	vho lives next door is a goo	d surgeon.	
C. Dr Smith, v	who lives next door, is a goo	od surgeon.	
D. Dr Smith,	whom lives next door, is a	good surgeon.	
9. The reading t	able I put my b	books is in the corner of the	ne room.
A. when	B. where	C. why	D. whose
10. It is him	helped me last nigh	nt.	
A. who	B. that	C. which	D. whose
11. Anybody	finishes that test e	arly can leave.	
A. that	B. whom	C. why	D. when
12. He is the goo	d colleague		
A. to work fo	or us with	B. to us for w	orking with
C. for working	g with us	D. for us to w	ork with
13. Mary was the	e last applicant	by that interviewer.	
A. to be inter	viewed	B. to be inter	viewing
C. to have into	erviewed	D. to intervie	w
14. I'm hungry. I	s there any food	?	
A. to be eater	n B. to eat	C. eating	D. for me eating
15. Dien Bien Ph	u is a place our	r army won a resounding	victory in 1954.
A. where	B. what	C. which	D. that
Reduce relative clai	uses into relative phrases		
1. Be sure to follow	w the instructions that are g	iven at the top of the page	? .
29			
2. Students who are	rive late will not be permitt	ed to enter the classroom.	
29			
3. John, who was to	aken by surprise, hardly kne	ew what to say.	
29			
4. The people <i>who</i>	are waiting for the bus in th	he rain are getting wet.	
	the road that was still flood		
6. The scientists <i>wh</i>	ho are researching the cause	<i>es of cancer</i> are making p	rogress
	ch is kept at Nam Cat Tien	-	
8. The helicopter w	which was flying toward the	take made a low droning	sound.
X			

9. The movie was interesting. We went to it.
10. I couldn't understand the woman. I talked to her on the phone.
11. I want to tell you about the party. I went to it last night.
12. The music was gentle. We listened to it last night.
13. Alice likes the foreign family. She is living with them.
14. The market has refresh vegetables. I usually go to it.
15. The man is over there. I told you about him.
16. The film is fantastic. They are talking about it.
17. She's the nurse. We gave the flowers to her.
18. The teacher is Mr Pike. We studied with him last year.
Rút gọn mệnh đề quan hệ sử dụng <u>Ving</u> , <u>V</u> hoặc <u>Vto</u> 19. Neil Armstrong was the first man who walked on the moon
20. I come from a city that is located in the southern part of the country.
21. The children who attend that school receive a good education.
22. The scientists who are researching the causes of cancer are making progress.
23. They live in a house that was built in
24. We have an apartment which overlooks the park.
25. Yuri Gagarin became the first man who flied into space.
26. We stood on the bridge which connects the two halves of the building.
27. I come from a city which is located in the southern part of the country
28. The vegetables which are sold in this supermarket are grown without chemicals.
29. Do you know the woman who is coming toward us?
30. The people who was waiting for the bus in the rain are getting wet.
31. I come from a city that is located in the southern part of the country.

32. They live in a house that was built in 33. He was the first man who left the burning building. 34. The couple who live in the house next door are both college professors 35. The people who are waiting for the bus in the rain are getting wet. 36. The students who did not come to the class yesterday explain their absence to the teacher. 29 37. Did you get the message which concerned the special meeting? 38. Lan is the second student who entered the classroom this morning. 39. The psychologists who study the nature of sleep have made important discoveries. **79** 40. He was the only man who reached the top. 29 41. He is always the first who comes and the last who goes. 2 42. People who listen to very loud music may suffer gradual hearing loss. 43. He was the second man who was saved in the fire. 44. I haven't got anything that I could open a bottle of wine with. 79 45. The Queen Elizabeth is the largest ship which has been built on the island. 79 46. The fifth man who was interviewed was completely unsuitable. 2 47. This is the third who is late for the meeting today. 48. Am I the next person who joins the interview? 79

CLEFT SENTENCES (Câu chẻ)

Câu chẻ được dùng để nhấn mạnh một thành phần của câu như chủ ngữ, túc từ hay trạng từ

1. Nhấn mạnh chủ từ (Subject focus)

a. It + is / was + Noun / pronoun (person) + who + $V + O \dots$

Ex: My brother collected these foreign stamps.

→ It was my brother who collected these foreign stamps.

b. It + is / was + Noun (thing) + that + $V + O \dots$

Ex: Her absence at the party made me sad.

 \rightarrow It was her absence at the party that made me sad.

2. Nhấn mạnh túc từ (Object focus)

Ex: I met Daisy on the way to school.

 \rightarrow It was Daisy who(m) I met on the way to school.

Note: Khi nhấn mạnh túc từ ta có thể dùng who thay cho whom nhưng khi nhấn mạnh chủ từ thì không dùng whom thay cho who.

a. It + is / was + Noun (thing) + that + $S + V \dots$

Ex: My brother bought an old motorbike from our neighbor.

→ It was an old motorbike that my brother bought from our neighbor.

3. Nhấn mạnh trạng từ (Adverbial focus)

It + is / was + Adverbial phrase + that + S + V ...

Ex: - We first met in December.

- \rightarrow It was in December that we first met.
- Phan Thanh Gian was born in this village.
- → It was in this village that Phan Thanh Gian was born.
- 4. Câu chẻ bị động (Cleft sentences in the passive)

a. It + is / was + Noun / pronoun (person) + who + be + P.P...

Ex: Fans gave that singer a lot of flowers.

→ It was that singer who was given a lot of flowers.

b. It + is / was + Noun (thing) + that + be + P.P...

Ex: People talk about this film.

- \rightarrow It is this film that is talked about.
- Fans gave that singer a lot of flowers.
- \rightarrow It was a lot of flowers that were given to that singer.

Rewrite the sentences to focus attention on the underlined information.	Using structure"	'it is / was
that"		

21. She bought the car from Tom.
22. My secretary sent the bill to Mr. Harding yesterday.
23. We are coming to stay with Jane this weekend.
24. The president makes the important decisions.
25. I'm looking forward to physics exam .
26. I lost my wallet somewhere in there.
27. I was born and grew up in the village.
28. My teacher helped me a lot of with my study last semester.
29. The headmaster gave Tam a bicycle as a scholarship.
30. Your carelessness caused the accident

CONJUNCTIONS (Liên từ)

Sia sa Tai Taing Việt	ittps://Clasuady.iciniconi.vii	
	but also, either or, neither nor được dùng để đề được nối liền bởi những liên từ này luôn có cùng	
1. both and (vùa vừa, cả lẫn)		
	.,	
Ex: She is <i>both</i> intelligent <i>and</i> beautiful. (adjectives		
Both his brother and his sister are students. (not	, , ,	
Note: Khi hai chủ từ được nổi liền bởi both and,		
2. not only but also (không những / chỉ mà		
Ex: He studies <i>not only</i> English <i>but also</i> French. (1		
, ,	adjectives)	
She not only sings beautifully but also plays the	piano well.	
3. eitheror (hoặchoặc)		
Ex: You <i>either</i> must work hard <i>or</i> will fail. (verbs)		
Either you or he is going to be on duty. (prono	ouns)	
4. neither nor (không cũng không)		
Ex: She likes <i>neither</i> tea <i>nor</i> coffee. (nouns)		
My father <i>neither</i> smokes <i>nor</i> drinks. (verbs)		
Note:		
- Khi hai chủ từ được nối bởi not only but also,	either or, neither nor, động từ hòa hợp với chủ	
từ ngay trước nó.		
Ex: Not only his friends but also his brother gives h	im presents.	
- Khi not only but also nối liền hai mệnh đề và đ		
nhất.		
Ex: Not only <i>does he speak</i> English but he also spear	aks French.	
- Động từ trong câu có cặp liên từ neither nor luc	9	
Ex: My father neither <i>smokes</i> nor <i>drinks</i> .	on a whise minus whim	
<u> </u>		
Exercise:		
4. Both Son and Vinh like English. of	them likes literature	
A. None B. Neither C. Eitl		
5. His <u>recreations</u> include golf, football and shooting		
A. sports B. activities C. pas		
6. In Britain, the most <u>common</u> leisure activities are		
5. Neither she nor I responsible for that. A. are B. is C. am		
	D. have	
7. It isthat can speak 6 languages in our office		
A. he B. him C. his	D. her	
8. My parents want meto studyto behave		
A. either/or B. neither/nor C. eith	er/both D. not only/but also	
9. It is the eventa lot.		
A. has been talked about	B. that has been talked bout	
C. Has talked about D. that has talked bout		
10. Shehard but also gets on well with her cla	assmates.	
A. doesn't only study	B. studies not only	
C. not only studies	D. not studies only	
11. The hotel is neither spacious		

C. or comfort

12. Not only John but also his two brothers_____football as their recreation every weekend.

B. nor comfortable

A. or comfortable

D. nor comfort

https://giasudaykem.com.vn

A. or	B. also	C. nor	D. and	
13. Neither the TV nor the video setsproperly.				
A. works	B. work	C. has worked	D. is working	
14. The most con	nmonactivities	in my country are home bas	ed.	
A. test	B. leisure	C. practice	D. freedom	
Combine each po	uir of sentences into	one, using the conjunction	s in brackets.	
18. She's at the o	ffice. She's at the air	port. (Either or)		
19. Paul's at hom	e. Paul's at the gym.	(Either or)		
		•	ne to take a holiday.(neither	
,				
21. David doesn't play tennis. David doesn't play table-tennis. (Neither nor)				
22 37 2 1 1	NT 2 111		1 \	
22. Nam's handsome. Nam's intelligent. (Not only but also)				
22 Mai playa tha	avitan viall Mai dan	and board fulls. (Not only		
23. Mai plays the guitar well. Mai dances beautifully. (Not only but also)				
24. You can have fish for dinner. You can have chicken for dinner. (Both and)				
24. Tou can nave	isii ioi uiiiici. Tou	can have emeken for diffile	1. (Botti and)	
25. They came late. They left early. (Not only but also)				
25. They came fact they feet early. (Not only imminion due also)				

COULD / BE ABLE TO

- 1. COULD: là dạng quá khứ của can, dùng diễn tả:
- khả năng (phổ quát, chung chung) trong quá khứ

Ex: When I was six, I could drive a bike.

- lời yêu cầu lịch sự

Ex: **Could** you show me the way to the post office?

- điều gì đó có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai nhưng không chắc chắn

Ex: It could rain this afternoon. (Có thể chiều nay trời sẽ mưa.)

2. BE ABLE TO: có hình thức quá khứ là was / were able to + V1, diễn tả sự cố gắng hoàn tất một hành động trong một tình huống đặc biệt.

Ex: The fire spread through the building quickly but we all were able to escape.

The player hurt in his leg, but he was able to play to the end.

TAG QUESTIONS (Câu hỏi đuôi)

Câu hỏi đuôi gồm có hai phần: câu nói (statement) và phần đuôi (tag)

statement, tag?

- 1. Quy tắc chung:
- Câu nói và phần đuôi luôn ở dạng đối nhau

câu nói khẳng định, đuôi phủ định? câu nói phủ định, đuôi khẳng định?

Ex: The children are playing in the yard, aren't they?

They can't swim, can they?

- Chủ từ của câu nói là đại từ, ta lặp lại đại từ này

Ex: She is a doctor, isn't she?

- Chủ từ là danh từ, ta dùng đại từ tương ứng thay thế

Ex: People speak English all over the world, don't they?

- Đại từ bất định nothing, everything: được thay bằng "it"

Ex: Everything is ready, isn't it?

- Các đại từ no one, nobody, someone, somebody, everyone, everybody, anyone, anybody: được thay bằng "they"

Ex: Someone called me last night, didn't they?

- Đại từ this / that được thay bằng "it"; these / those được thay bằng "they"

Ex:That is his car, isn't it?

These are your new shoes, aren't they?

- "There" trong cấu trúc "there + be" được dùng lại ở phần đuôi

Ex: There aren't any students in the classroom, **are** *there*?

- Câu nói có trợ động từ (will / can / shall / should / is / are ...): trợ động từ được lặp lại ở phần đuôi

Ex: You will come early, won't you?

- Câu nói không có trợ động từ: trợ động từ do / does / did được dùng ở phần đuôi

Ex: It rained yesterday, didn't it?

She works in a restaurant, *doesn't* she?

- Câu nói có chứa các từ phủ định thì phần đuôi khẳng đ5nh

Ex: He <u>never</u> comes late, **does he**?

Note: Động từ trong phần đuôi ở phủ định thì luôn được viết ở dạng rút gọn.

2. Một số trường hợp đặc biệt:

- Phần đuôi của I AM là AREN'T I

Ex: I am writing a letter, aren't I?

- Phần đuôi của Let's là SHALL WE

Ex: Let's go out tonight, shall we?

- Câu mệnh lệnh khẳng định:
 - + dùng phần đuôi WON'T YOU để diễn tả lời mời
 - + dùng phần đuôi WILL / WOULD / CAN / CAN'T YOU để diễn tả lời yêu cầu lịch sự

Ex: Have a piece of cake, won't you?

Close the door, will you?

- Câu mệnh lệnh phủ định: dùng phần đuôi WILL YOU để diễn tả lời yêu cầu lịch sự

Ex: Please don't smoke her, will you?

- Phần đuôi của ought to là SHOULDN'T

Ex: She ought to do exercise every morning, shouldn't she?

PASSIVE SENTENCES (Câu bị động)

1. Cách chuyển từ câu chủ động sang câu bị động:

Active	S + V + O			
Passive	1			

Ex: They are painting the house.

They had destroyed all the documents when we arrived.

→ All the documents *had been destroyed* when we arrived.

2. Thay đổi hình thức động từ cụ thể trong từng thì:

TENSES	ACTIVE	PASSIVE
Simple Present	S + V1-s/es	S + am / is / are + PP
Present continuous	S + am / is / are + V-ing	S + am / is / are + being + PP
Simple Past	$S + V-ed / V_2$	S + was / were + PP
Past continuous	S + was / were + V-ing	S + was / were + being + PP
Present Perfect	S + have / has + PP	S + have / has + been + PP
Past Perfect	S + had + PP	S + had + been + PP
Simple Future	$S + will + V_1$	S + will + be + PP
Modal verbs	can	can
	may	may
	must	must
	S + have to + V1	S + have to + be + V3
	should	should
	used to	used to
	be going to	be going to
Verbs of	see	seen
perception	hear	heard
	S + watch + O + V1	S + be + watched + to - inf.
	make	made
	let	let
Causative form	S + have + O (người) +	
	V1 + O(vat)	S + have / get + O(vat) + V3
		$(+ \mathbf{b} \mathbf{y} + \mathbf{O})$
	S + get + O(nguroi) + to-	(người))
	inf + O (vật)	

* Verbs of reporting: (động từ chỉ ý kiến: say, think, know, report, believe...)

- Active

11001 / 0			
People (they) + say (said) + that	S_2	\mathbf{V}_2	O_2

- Passive:

1	It +	+ is / was + said + that S ₂		V_2	O_2	
		am/ is/ are	to-inf.			
2	S_2	+ said			O_2	
		was/ were	to have + V3			
		không còn that				

EXERCISES

- I. Change the following sentences into the passive voice.
- 1. They grow rice in tropical countries.

2. Mr. Green loves his children very much.

<u>→</u> _
→
4. The police didn't find the lost boy yesterday.
5. About thirty million people are watching this live show now.
6. They were carrying the injured player off the field at that time.
7. Jack has typed the article recently.
→
9. They were carrying the injured player off the field at that time. →
10. They had wrapped the package carefully before they posted it. →
11. Children should treat old men with respect.
→
13. They are going to build a new school.
→ 14. He isn't going to buy that house. →
→
16. The teacher won't correct the exercises tomorrow. →
17. You have to keep dangerous chemicals in the safe place.
18. Police had to break the meeting up.
→
\rightarrow
→
22. They ought to knock down the old building.
→
→
25. No one can solve that problem. →
26. No one told us the news

27. Paul didn't tell me the ending of the story.		
28. The teacher will give her a prize if she works well.		
→		
→		
→		
32. People don't make the children work hard.		
→		
→		
→		
36. I have heard her sing this song several times.		
→		
→		
39. Ellen got Marvin to type her paper.		
→40. The hairdresser is cutting Mary's hair now. → Mary is having her hair		
→ Mary is having the hairdresser		_
41. People know that English is an international language		
→ It is known→ English is known		
42. They said that she won the competition.		
→		
\rightarrow		
43. They reported that the President had suffered a heard		
→		
→		
MULTIPLE CHOICE		
1. These T-shirts and jeans in the US. i	n 1900.	
A. have made B. made	C. were made	D. make
2. The building is very dangerous. It down	n next week.	
A. knocked B. will knock	C. will be knocked	D. was knocked
3. The room looks nice. It		D : 1 :
A. was cleaning B. has just been cleaned	C. will be cleaned	D. is cleaning
4. We each other for 10 years. A. know B. knew	C. have known	D. had known

	C. had watered / bega	an		D. had watered	/ will l	have begun
5.	Next week when there		a full 1	moon, the ocean tides wi	ill be h	igher.
	A. is being	B. is		C. will be		D. will have been
6.	English is					
	A. spoken	B. speak	C. sp	eaks D.	to spe	ak
7.	Where will these coconu					
	A. be planted	B. planted		C. plant		D. be planting
8.	Before Jane won the lott	ery, she	a	ny kind of contest.		
	A. hasn't entered	B. doesn't ente	r	C. wasn't enter	ing	D. hadn't entered
9.	My parents	tomorrow to s	stay wi	th me for a few days.		
	A. come	B. will have co	me	C. are coming		D. came
10.	She left home in 1993 an	d	sir	nce then.		
	A. hasn't seen	B. didn't see		C. hasn't been seen		D. wasn't seen
11.	your hous	se painted last ye	ear?			
	A. Had			C. Was	D. Hav	e
12.	What you					
	A. did/ do	B. have/ done		C. were/ doing D. had/	done	
13.	- "We are having a party	at the weekend.'	" - " G	reat! Who	?"	
	A. will being invited C. is going to be invited		B. Is g	going to invite		
14.	This is the fifth time you	1	the sar	ne question.		
	A. ask This church was said	B. asked		C. are asking		D. have asked
15.	This church was said	in th	ie 19 th	century.		
				C. to have been built		
	In England, the academic	year	into	three terms. Each term		by a one-week
bre	eak.					
	A. is divided / separa	ted		B. divided / is separate	d	
	C. is divided / is sepa	rated	41.	D. divided / separated		
17.	Gold in Ca					-
4.0			r	C. has been discovered		D. they discovered
18.	I am going to have my ca		,			5
10	A. service	B. to be service	ed	C. serviced		D. servicing
19.	Two tablets	•		-	ness qu	•
20		B. must be take	en	C. must have taken		D. must be taking
20.	The next meeting			G '111 1 11'		D '111 1 11
	A. will hold	B. will be held		C. will be holding		D. will have held
				СТС		
			IL	ESTS		
Câ	u 1: Chọn câu tường thuậ	t gần nghĩa nhất	với câ	u sau: "If I were you, I v	vouldn	't sign the contract."
sai	d Henry.					
	A. Henry advised me not	to sign the contra	act.			
	B. Henry asked me to sign	-				
	C. Henry encouraged me		ontract	;		
	D. Henry reminded me no	=		••		
	•	•				
	u 2: Many people have co	omplained about				the factory.
	A. polluted / surrounded			B. polluting / surrounding	ng	

https://giasudaykem.com.vn

A. being gained	B. to gain	C. gaining	D. gain
Câu 4: The tourist con	npany is thought	_money next year.	
A. to be lost	B. to have been lost	C. to lose	D. to have lost
Câu 5: I can remembe	rvery proud and	d happy when I gradua	ted.
A. to being	B. be	C. being	D. to be
Câu 6: Chọn một từ /	cụm từ gạch chân trong câ	u sau cần phải sửa: "W	e <u>broke</u> out <u>journey</u> in Edinburgh
	to London the next day."		
A. being travelled	B. journney	C. broke	D. the.
Câu 7: More schools a	are hopedin rura	al areas in the coming	years.
	lt B. to build		
	f the ocean began		
A. to be found out	B. to be found out	C. to find out	D. finding out
Câu 9: All of the stud	lents in my school are accu	stomedscho	ool uniform.
A. for wearing	B. of wearing	C. wearing	D. to wearing
Câu 10: They	their childhood in the cou	ntryside. Life then	very hard.
	B. spent / were		
Câu 11: Chọn một từ	/ cụm từ gạch chân trong c	âu sau cần phải sửa: "T	The hospital has asked various
voluntary organization	s to help raising money fo	r the new operating thr	reatre."
A. raising	B. voluntary	C. has asked	D. to help
	/ cụm từ gạch chân trong c rs and she's <u>finally succee</u> c	_	She's been trying passing her
A. succeeded	•	C. passing	D. driving
Câu 13: Sarah	from a well-known uni	versity.	
A. is said that she g			aduated
C. is said to have gr	raduated	D. was said graduate	ed
Câu 14: Chọn câu tườ	ng thuật gần nghĩa nhất vớ	yi câu sau: "Would you	like to stay for lunch with us?"
A. They wanted me	to stay for lunch with the	m.	
_	to stay for lunch with ther	n.	
C. They promised t			
D. They offered me	to stay for lunch with the	m.	
Câu 15: T	V has become one of the n	nost popular forms of e	ntertainment.
A. Watching	B. To watch	C. To watching	D. Watch

Đọc đoạn văn sau và chọn một câu trả lời đúng nhất cho các câu hỏi, từ câu 43 đến câu 47

In the United States, friendships can be close, constant, intense, generous and real, yet fade away in a short time if circumstances change. Neither side feels hurt by this. Both may exchange Christmas greetings for a year or two, perhaps a few letters for a while - then no more. If the same two people meet again by chance, even years later, they pick up the friendship where they left off and are delighted.

In the United States, you can feel free to visit people's homes, share their holidays, or enjoy their lives without fear that they are taking on a lasting obligation. Do not hesitate to accept hospitality because you can not give it in return. No one will expect you to do so for they know you are far from home. Americans will enjoy welcoming you and be pleased if you accept their hospitality easily.

Once you arrived there, the welcome will be full, warm, and real. Most visitors find themselves readily invited into many homes there. In some countries it is considered inhospitable to entertain at

that restaurant entertaining shows most respect and welcome. Or for the other reasons, such as crowded space, language difficulties, or family customs, outsiders are not invited into homes.

In the United States, both methods are used, but it is often considered more friendly to invite a person to one's home then go to a public place, except in a pure business relationships. So, if your host or hostess brings you home, do not feel that you are being shown inferior treatment.

Don't feel neglected if you do not find flowers awaiting you in your hotel room, either. Flowers are very expensive there; hotel delivery is uncertain; arrival times are delayed, changed or cancelled - so flowers are not customarily sent as a welcoming touch. Please do not feel unwanted! Outward signs vary in different lands; the inward welcome is what matters. And this will be real.

Cau 16: In the United St			
A. change suddenly	B. be destroyed	C. disappear gradually	D. be broken
Câu 17: Americans	their foreign friend	ls to make a return for th	eir hospitality.
A. hope	B. hesitate	C. never allow	D. don't expect
Câu 18: In the United S	States, inviting guests to	a family dinner is	than inviting them to
public place, except some	e situations.		
A. less inferior	B. less hospitable	C. more natural	D. more popular
Câu 19: According to the	e passage, which of the fo	ollowing is not definitely	true?
A. Flowers are not cus	tomarily sent to guests.		
B. Flowers are used as	•		
C. Flowers are beautif	ul and available at all tim	e.	
D. Flowers are really e	expensive.		
Câu 20: According to the	e passage.		
	elcoming you if their hos	nitality is accepted.	
	is considered hospitable		
	a family dinner is consider		nt.
· ·	nited States last forever.		
		câu sau: "Don't forget te	take your ticket with you."
_	ed him to take his ticket v		iake your nekei wiin you.
	n to remind to take his tic		
	him not to take his ticket		
	not to take his ticket with		
Câu 22: If you are not co			a refund
A. satisfied			
	•	•	• •
HIV this year than they w	<u>vere</u> 5 years ago."	a sau can phai sua. <u>ivioi</u>	<u>re</u> people are <u>infecting</u> with
A. this Câu 24: The man A. which	B. were	C. infecting	D. More
Câu 24: The man	daughter teaches me	e maths, is a doctor.	D 1
A. Which	B. Whom	C. who	
Câu 25: I rode bicycle tri A. whose	B. which	C. when	D. where
Câu 26: Tìm một từ mà p	•		
A. gay	B. great	C. gentle	D. gate
Câu 27: I have just met the	he girls, some of	were your friends.	_
A. which	B. whom	C. whose	D. who
Câu 28: to th	e party, Nam was happy.		

A. tha			C. whom	D. who
Câu 30:	Chọn một từ / cụm từ that he finds it difficu	gạch chân trong câu s	au cần phải sửa: "The	e cost of <u>living</u> has <u>increasing</u>
$\frac{\text{Mach}}{\mathbf{A} \cdot \text{liv}}$	\mathbf{B} .	increasing (C. much	D. within
Đọc đ	oạn văn sau và chọn	một câu trả lời thích	hợp nhất, từ câu 1 để	ến câu 5
The p combined 1680. By United N No or economis because constrain limitation improved population recommen	opulation of the word. World population to the year 2000, the plations indicate that it he knows the limits of st, developed a theory world population tend available resources. In a facility of world population of world population agricultural method on growth have been	Id has increased more totalled about 500 mile population will be about will double in the twenth of the population that is that became widely a ded to increase more Malthus cited wars, far on growth. With recess and great progresse en lessened, with of encourage general eco	e in modern times the llion in 1650. It doub out 6.6 billion. Estimenty-five years betwee the earth can support ccepted in the nineteed rapidly than food sumines, epidemics and ent advances in scients and in medicine, subvious results. Inte	an in all other ages of history pled in the period from 1650 - ates based on research by the n 1975 and the year 2000. Thomas Malthus, an English enth century. He suggested that apply, we should continuously dother disasters as in the usual ace and technology, including ome of the limiting factors in ernational organizations have that target areas along with a
A. A]				actors in Population Growth Theory
	What is the population of million B. Five	from the estimates ba hundred million	sed on research by the C. Seven billion	e US? D. Over six billion
A. A s		thus? B. An economist D. A United Nations' r	epresentative	
			•	n have been lessened because
of	ecaution I	B. disasters	C improved technolo	nay D conraity
-		recommend in order to	•	
A. Me	edical advance and im	proved agricultural me	ethods. B. Famine and	* *
Đọc đoại	n văn sau và chọn mớ	ột từ thích hợp nhất đ	iền vào chỗ trống, từ	câu 1 đến câu 15
		THE TREAT TO T	HE ENVIRONMENT	Γ
animals a are many their boo and birds used for use powe and 13 w	re threatened and courtered reasons for this. In section of the courtered reasons for this in section of the courtered reasons for houses or the courtered reasons for houses or the courtered reasons	and easily become3 some cases, animals a _6 as parrots, are caseir habitat, the8_ industry, and there are p them grow better essful animals on eart	if we do not make re5for their fur aught7 and so where they live it fewer open1112, but these cher	is in1 Many2_ of the control
	A. danger	B. problem	C. threat	D. vanishing
	A. forms	B. more	C. marks	D. species
		B. vanished	C. disappeared	•
	± •	R serve		

https://giasudaykem.com.vn

Câu 7:	A. alive	B. for living	C. for life	D. lively
Câu 8:	A. site	B. pint	C. place	D. spot
Câu 9:	A. disappearing	B. escaping	C. exhausting	D. departing
Câu 10:	A. soil	B. area	C. land	D. earth
Câu 11:	A. up	B. spaces	C. air	D. parts
Câu 12:	A. fields	B. herbs	C. crops	D. products
Câu 13:	A. spoil	B. wrong	C. harm	D. wound
Câu 14:	A. missing	B. left	C. over	D. survived
Câu 15:	A. answer	B. calculate	C. explain	D. solve

Đọc đoạn văn sau và chọn một phương án thích hợp nhất để trả lời câu hỏi, từ câu 1 đến câu 5

Today I'd like to begin a discussion on the problem of the heating up the earth. First we'll touch on the relationship between fluorocarbons and the ozone layer. You probably remember that the ozone layer is the protective shield around the earth. It is important to all life, because it filters out harmful ultraviolet light from the sun. Ozone itself, a form of oxygen, is regularly destroyed by natural chemical processes.

The problem now is that too much of the ozone layer is being destroyed. Scientists suspect that certain chemicals, such as fluorocarbons, are contributing to the depletion of the ozone layer. And how do we use fluorocarbons? The most common uses are in spray cans and cooling systems. The chemical pollution from theses fuorocrabons can account for some of the ozone losses that have been reported. There are, however, new studies linking the sun itself to the depletion of the ozone layer. We'll go into that new study more next time.

Câu 1: Who is the most likely speaker?

A. A mechanic **B.** A professor **C.** A doctor **D.** A chemist

Câu 2: What is the speaker's main topic?

A. Fluorocarbons and ozone layer **B.** Ultraviolet

C. Air-conditioning systems **D.** The uses of spray cans

Câu 3: What is the most important purpose of the ozone layer?

A. Providing fluorocarbons **B.** Shielding the sun

C. Protecting the earth **D.** Destroying chemicals

Câu 4: What is the ozone layer made of?

A. Ultraviolet light **B.** Shields **C.** Oxygen **D.** Fluorocarbons

Câu 5: What will the speaker probably discuss next?

A. The make-up of the ozone layer

B. How to make air conditioners with fuorocarbons

C. Harmful effects of ultraviolet light

D. The sun as a cause of ozone layer depletion

Choose the word A, B, C or D that has the underlined part pronounced differently from that of the others.

1. A. meet <u>s</u>	B. tunes	C. develops	D. friends
2. A. admire	B. av <u>i</u> d	C. var <u>i</u> ety	D. while
3. A. agreed	B. organised	C. based	D. listened

Choose the best answer

	B. be			D. is
4. The most important	t thing is to keep your	rself <u>occupied.</u>		
A. busy	B. relaxed	C. comfortable	le	D. free
5. England won	the World Cup.			
A. It was in 1966 that	t		B. It was on 1	966 that
C. It was in 1966 who	en		D. It was 1966	5 in that
6. Shehard but a	also gets on well with	her classmates.	•	
C. not only studies			D. not studies	only
A. doesn't only study			B. studies not	only
7. Collecting stamps.	my uı	nderstanding abo	out the world.	•
A. enlarges				D. deepens
8. They, as well as he				1
A. stands	B. stand			D. to stand
				odybuilding and billiards.
A. considered				
10. Anything	better than going to	another movie	tonight.	- · urr-·
A. is				D. were
11. Tom,			night	2
A. whom	B. who	C. Ø		D. where
12. Now women work	both before	after hav	ing their childre	
A. or			ing their eimare	D. and
13. Neither she nor I.			It isn't our duty	
A. are	_		it isii t our duty.	D. have
14. My father is an		C. am		D. nave
A. accomplishing		C accomplish	ned	D. accomplishment
15. Theretwo	_	_	ilcu	D. accomprisiment
A. are	B. is			D. to be
			football as th	neir recreation every weekend.
				=
A. play			ng	D. has play
17. The hotel is neither	_			D. non comfort
A. or comfortable				D. nor comfort
18. Vietnam won 3 go			rames.	D. b. anda
A. degrees	B. medals	C. awards	4	D. boards
19. I had to pick up m	•		rt.	D 1 6
A. who	B. who his	C. whose		D. whom of
Rewrite the sentences	0 0	•		
26. He broke her glas	<u>sses</u> . (Cleft sentences	in the passive)		
27 Parmuda got its n	omo in 1064 (Advor			
27. Bermuda got its n	anne <u>in 1904</u> . (Auver			
28. He didn't write. H	- ·	hernor)		
29. I respect them and			•••••	
30. She is very charm	ing. Moreover, she is	very intelligent	. (not onlybu	at also)
Choose the word A. F.	B. C or D that has the	 underlined par	rt propounced d	ifferently from that of the
others.	, coi Diminuo inc	pui	promounicou u	
1. A. album <u>s</u>	B. tan	k <u>s</u> C	. shop <u>s</u>	D. plant <u>s</u>

3. a. pop <u>u</u> lar	b. m <u>u</u> sic	c. p <u>u</u> blic	d. solit <u>u</u> de	
Choose the best answer				
4. Vietnam won 3 gold	at the 15 th A	Asian Games.		
A. degrees B. m	edals	C. awards	D. boards	
5. The hotel is neither spaci	ous			
A. or comfortable B. no			D. nor comfort	
6. These pictures, as well as	s, photograph	the room.		
A. brighten B. br			D. to brighten	
7. What you told me	to be of on importance	e.		
A. seem B. se		C. to seem	D. seeming	
8 I first met m	y girlfriend.		-	
A. It was in London that		B. It was in London wh	here	
C. It was London that		D. It was London which	:h	
9. This is a picture in the ne	wspaper of a high jump	per leg was serious	sly hurt.	
A. who B. w		C. whose	D. that	
10. Theresome people a	at the meeting last year	•		
A. was B. we		C. are	D. is	
11. Collecting stamps	my understa	anding about the world.		
A. enlarges B. br	oadens	C. encourages	D. deepens	
12. Mr. James,	you met at the confere	nce, taught me Statistics at uni	versity.	
A. whom B. th	at	C. which	D. all are correct	
13. Now women work both	before a	fter having their children.		
A. or B. als	SO	C. nor	D. and	
14. Five hundred miles	a long distance.			
A. to be B. we	ere	C. are	D. is	
15. I like the book	you lent me last w	eek.		
A. who B. w			D. Ø	
16. My father is an	guitarist.			
A. accomplishing B. ac	complish	C. accomplished	D. accomplishment	
17. The Red Lion is the pub			_	
A. that B. w	here	C. it	D. which	
18. Not only John but also l	nis two brothers	football as their rec	creation every weekend	
A. play B. pl	ays	C. were playing	D. has play	
		city in the world, has the popu		
million.				
A. which B. w	nat	C. that	D. where	
20. My father never indulge	s drinking.			
A. on B. ir	1	C. with	D. to	
Rewrite the sentences with	out changing its mean	ing		
21. She sends her friends t	he postcard. (Cleft sent	tences in the passive)		
22. He described his homet	own <u>in his novel</u> . (Adv	verbial focus) _		
23. It won't rain today. It w	on't rain tomorrow. (no	eithernor)		
24. She's French. She's Swiss. (either or)				
25. She's tired. She's hungi	y. (Not only	but also)		

https://giasudaykem.com.vn

12. A. uncertainty	B. activity	C. organize	D. gigantic	
3. A. express		C. wrestling	D. danger	
4. A. governments	B. laws	C. hundreds	D. fuels	
5. A. skill		C. biking	D. weightlifting	
6. Many kinds of rare anim	_	- 0	0 = 0	
•	B. death	C. destruction	D. extinction	
* *		all over the world.		
A. spacecraft	B. cosmonaut	C. pilot	D. flight	
attendant		r	8	
8. Despite the bad weather,	he ge	et to the airport in time.		
A. could not		C. was able to	D. couldn't	
9. He did well in			_,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,	
	B. or		D. both	
10. The people			2.0011	
A. waiting	B. to wait		nich waited	
11. A is			nen wantea	
		C. bookshop	D. market	
12. A is			D. market	
A. satellite		C. spacecraft	D. train	
13. The fish			D. uum	
	B. that we had it		D. had	
14. The story to			D. Had	
A. that	R whom	C. which	D. who	
	D. WIIOIII	as places to bury their kings.		
		C. tombs	D. pyramids	
A. monuments			D. pyrainius	
16. The singer was	B. accompanied	C norformed	D. played	
A. discarded	D. accompanied	C. performed	D. played	
17. Peter has left these sock	S on the bathroom 1100r,	C. hasn't he	D. didn't he	
A. didn't Peter				
	was an extraord	dinary woman, lived to the age of	a nundred and	
fifteen.	D 1	G 1:1	D 41 4	
A. whom		C. which	D. that	
19. The book is about the g			D 1	
A. whom	B. which	C. whose	D. who	
	I can'tan ur	nbrella tent in the wind and can't	make a fire in the	
rain.	~ ·	G 22		
1 1	B. take over	C. set off	D. turn round	
21. The Asian Games				
	B. takes over	C. takes part in		
	s that Iin :	for a while besides reading books	and collecting	
stamps.				
A. occupy	B. indulge	C. fascinate	D. accomplish	
23. Scientists should be end				
A. gases	B. alternatives	C. fuels	D. power	
Choose the underlined part that needs correction.				
24. It was at the shop which she bought a wonderful present for him on his birthday.				
		are <u>not only</u> clean <u>and</u> easy <u>to par</u>	<u>rk.</u>	
26 This school is only for a	children their first langua	ge is not English		

27. John was the last man reached the top of the mountain in the contest held last year.

We need energy to live and work. Our major source of (6)__is oil. Oil is one kind of fossil fuel. The amount of fossil fuels in the world is (7)_. Therefore, we must save it and must find new sources of energy. Geothermal (8)__and nuclear power are alternative sources of energy. They can give us electricity. Other alternative sources are the sun, waves (9)__water. These sources are not only unlimited and available (10)__clean and safe for the environment. People should develop and use them more and more in the future.

28. A. oil	B. fuel	C. heat	D. energy
29. A. renewable	B. unlimited	C. nonrenewable	D. limited
30. A. heated	B. heat	C. hot	D. heating
31. A. and	B. or	C. both	D. also
32. A. both	B. either	C. but also	D. and

Read the passage and do the tasks that follow.

The Asian Games, also called the ASIAD, is a multi-sport event held every four years among athletes from all over Asia. The games are regulated by the Olympic Council of Asia (OCA) under the supervision of the International Olympic Committee (IOC). Medals are awarded in each event, with gold for the first place, silver for second and bronze for third. This tradition started in 1951. The Asian Games are dominated by the People's Republic of China. Competitors are entered by a National Olympic Committee (NOC) to represent their country of citizenship. National anthems and flags accompany the medal ceremonies, and tables showing the number of medals won by each country are widely used. In general, only recognized nations are represented, but a few non-sovereign countries are allowed to take part. The special case of Taiwan was handled by having it compete as Chinese Taipei due to the political status of Taiwan.

The 15th Asian Games were held in Doha, Qatar from December 1st to December 16, 2005. The next ASIAD will be held in Guangzhou, China from November 2nd to November 18th, 2010.

next ASIAD will be held in Guangzhou, China from November 2 nd to November 18 nd , 2010.
33. The Asian Games is
A. dominated by the People's Republic of China B. supervised by the Olympic Council of Asia
C. rewarded with only gold medals D. regulated by International Olympic Committee
34. The Asian Games are
A. held every for years B. also called ASIAD C. a multi-sport event D. All are correct.
35. Which of the following sentences is NOT true?
A. In general only recognized nations are represented.
B. Gold medals are awarded for the first place.
C. Taiwan was not represented because of its political status.
D. There are many sports events played in the Asian Games

- 36. Where will the 16th Asian Games be held?
 - A. In Japan B. In China C. In Doha D. In Taiwan
- 37. The best title for the passage is_____
 - A. The Asian Games (The ASIAD)

 B. The Olympic Council of Asia
 - C. The International Olympic Committee

 D. The National Olympic Committee

Choose the one that is closest meaneang to the root one.

- 38. The boy played football the whole afternoon.
 - A. It was the whole afternoon that the boy played.
 - B. It was football that the boy played the whole afternoon.
 - C. It was the boy that football played the whole afternoon.
 - D. It was football which played with the boy the whole afternoon.
- 39. My mother gave me this camera on my 18th birthday.
 - A. It was this camera that was given to me on my 18th birthday.
 - B. It was on my 18th birthday that I gave this camera to my mother.
 - C. It was me that gave this camera to my mother on my 18th birthday.